

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh năm 2024**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT;

Căn cứ văn bản số 102/BNN-KL ngày 06/01/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cập nhật và công bố hiện trạng rừng năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 286/TTr-SNN ngày 19/02/2025 về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh năm 2024 với những nội dung như sau:

- Diện tích thành rừng: 555,65ha;
- Tỷ lệ che phủ rừng là 0,68%.

(Chi tiết số liệu tại Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03, Biểu 04, Biểu 05 kèm theo)

**Điều 2.** Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Ủy ban nhân dân các huyện: Tiên Du, Gia Bình; thị xã Quế Võ và thành phố Bắc Ninh:

a) Giao Ủy ban nhân dân các xã/phường/thị trấn có rừng thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b) Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, chủ rừng nghiêm túc thực hiện công tác theo dõi, cập nhật và báo cáo diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên phạm vi toàn tỉnh và của từng địa phương. Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; thực hiện việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện: Tiên Du, Gia Bình; thị xã Quế Võ và thành phố Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *lv*

Nơi nhận: *ml*

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: PCVP NN;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Xuân Lợi*

**Lê Xuân Lợi**

**Biểu số 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng**  
(Kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng	Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
							Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)</b>	<b>0000</b>	<b>597,14</b>	<b>0,00</b>	<b>597,14</b>	<b>0,00</b>	<b>597,14</b>	<b>0,00</b>	<b>597,14</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH RỪNG</b>	<b>1000</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>1100</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
1	Rừng tự nhiên	1110	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Rừng trồng	1120	555,65	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	555,65	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
<b>II</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>1200</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
1	Rừng trên núi đất	1210	555,65	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Rừng trên núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
<b>III</b>	<b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>1300</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Diện tích khác	2030	41,49	0,00	41,49	0,00	41,49	0,00	41,49	0,00	0,00	0,00	0,00	



**Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý**

(Kèm theo Quyết định số 32.8./QĐ-UBND ngày 25./02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&C N, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)</b>	0000	<b>597,14</b>	<b>0,00</b>	<b>476,62</b>	<b>4,92</b>	<b>12,87</b>	<b>0,00</b>	<b>43,28</b>	<b>9,55</b>	<b>0,00</b>	<b>49,90</b>
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH RỪNG</b>	1000	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>471,63</b>	<b>4,92</b>	<b>12,87</b>	<b>0,00</b>	<b>40,84</b>	<b>9,55</b>	<b>0,00</b>	<b>15,84</b>
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	1100	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>471,63</b>	<b>4,92</b>	<b>12,87</b>	<b>0,00</b>	<b>40,84</b>	<b>9,55</b>	<b>0,00</b>	<b>15,84</b>
1	Rừng tự nhiên	1110	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	555,65	0,00	471,63	4,92	12,87	0,00	40,84	9,55	0,00	15,84
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	555,65	0,00	471,63	4,92	12,87	0,00	40,84	9,55	0,00	15,84
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>II</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	1200	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>471,63</b>	<b>4,92</b>	<b>12,87</b>	<b>0,00</b>	<b>40,84</b>	<b>9,55</b>	<b>0,00</b>	<b>15,84</b>
1	Rừng trên núi đất	1210	555,65	0,00	471,63	4,92	12,87	0,00	40,84	9,55	0,00	15,84
2	Rừng trên núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>III</b>	<b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY</b>	1300	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	2000	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>4,99</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>2,44</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>34,06</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	41,49	0,00	4,99	0,00	0,00	0,00	2,44	0,00	0,00	34,06

**Biểu số 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng***(Kèm theo Quyết định số 32.8/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)*Đơn vị tính: diện tích: ha;  
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>TỔNG</b>		<b>82.270,15</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,68</b>
1	Huyện Tiên Du	9.560,24	181,59	0,00	181,59	0,00	181,59	0,00	181,59	0,00	1,90
2	Huyện Gia Bình	10.758,67	40,43	0,00	40,43	0,00	40,43	0,00	40,43	0,00	0,38
3	Thị xã Quế Võ	15.511,20	116,72	0,00	116,72	0,00	116,72	0,00	116,72	0,00	0,75
4	Thành phố Bắc Ninh	8.264,04	216,91	0,00	216,91	0,00	216,91	0,00	216,91	0,00	2,62
5	Huyện Lương Tài	10.591,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Thị xã Thuận Thành	11.783,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Thành phố Từ Sơn	6.109,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Huyện Yên Phong	9.693,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00





**Biểu số 05: Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi**  
 (Kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 25/02/2025  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thông, Keo	334,62	0,00	20,83	91,16	74,74	147,89
2	Thông+Keo+Vối thuốc+Re+ Giổi +Trám trắng+Lim xanh+Lát hoa+Long nãi (Dã hương)	192,43	0,00	8,08	47,73	36,99	99,63
3	Keo	9,76	0,00	0,00	0,00	0,00	9,76
4	Vải thiều	13,10	0,00	0,00	0,17	3,35	9,58
5	Bạch đàn	5,74	0,00	3,55	0,00	0,00	2,19
	<b>TỔNG</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>32,46</b>	<b>139,06</b>	<b>115,08</b>	<b>269,05</b>

PHÒNG QUẢN LÝ RỪNG